

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY CP VPP HỒNG HÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
*** **



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG NĂM 2012

Hà Nội, Năm 2012



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		280.723.864.465	251.629.998.576
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		84.485.470.919	15.151.552.446
1. Tiền	111	V.01	25.185.470.919	15.151.552.446
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.300.000.000	
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		72.682.609.599	93.782.361.308
1. Phải thu của khách hàng	131		28.081.879.085	9.583.121.225
2. Trả trước cho người bán	132		39.022.458.128	80.143.570.544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	5.814.032.731	4.291.429.884
6. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(235 760 345)	(235 760 345)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		121.769.513.068	140.608.850.191
1. Hàng tồn kho	141	V.04	124.811.205.108	143.984.742.231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.041.692.040)	(3.375.892.040)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1.786.270.879	2.087.234.631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			402.522.022
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	10.068.523	1.137.767.451
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.776.202.356	546.945.158
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		285.670.823.146	178.839.411.661
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		451.228.950	604.108.950
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	213	V.07	451.228.950	604.108.950
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		283.523.303.645	176.295.159.133
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	59.335.242.857	62.651.597.919
- Nguyên giá	222		116.777.320.573	114.420.665.982
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(57.442.077.716)	(51.769.068.063)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.935.613.030	7.104.047.967
- Nguyên giá	228		7.382.112.250	7.382.112.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(446 499 220)	(278 064 283)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	217.252.447.758	106.539.513.247

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá Đ.tư Chứng khoán dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.696.290.551	1.940.143.578
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.696.290.551	1.940.143.578
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		566.394.687.611	430.469.410.237
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		459.787.170.940	341.115.958.552
I. NỢ NGẮN HẠN	310		148.693.372.206	121.575.826.563
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	96.998.176.329	94.274.996.447
2. Phải trả người bán	312		27.469.370.880	13.671.572.091
3. Người mua trả tiền trước	313		358.139.619	290.733.815
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V.16	3.689.303.349	148.113.133
5. Phải trả người lao động	315		7.911.031.364	7.936.327.150
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.816.435.307	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch Xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	319	V.18	7.691.708.230	4.351.554.269
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.759.207.128	902.529.658
II. NỢ DÀI HẠN	330		311.093.798.734	219.540.131.989
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		309.504.095.840	201.418.032.800
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		15.908.491.575
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		48.702.894	672.607.614
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.541.000.000	1.541.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		106.607.516.671	89.353.451.685
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	106.607.516.671	89.353.451.685
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		58.961.000.000	47.190.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.374.225.455	15.607.080.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			16.749.278
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.657.465.867	10.619.018.249

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419		3.010.435.910	2.330.953.371
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.604.389.439	13.589.650.787
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		566.394.687.611	430.469.410.237

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	SỐ CUỐI QUÝ	DƯ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngày 24. Tháng 10. Năm 2012



BÙI KỶ PHÁT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
9 tháng năm 2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	9 THÁNG NĂM 2012	9 THÁNG NĂM 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	419,953,092,151	365,719,575,740
2. Các khoản giảm trừ	03		17,474,546,222	14,893,795,915
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		402,478,545,929	350,825,779,825
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	300,759,024,852	262,855,425,076
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		101,719,521,077	87,970,354,749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,446,867,730	5,346,215,908
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	14,141,560,868	15,484,622,650
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13,785,850,796	15,313,419,030
8. Chi phí bán hàng	24		63,958,672,753	48,843,394,933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,458,235,576	12,218,258,281
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		16,607,919,610	16,770,294,793
11. Thu nhập khác	31		1,605,334,178	1,474,212,687
12. Chi phí khác	32		128,841,197	1,185,579,490
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,476,492,981	288,633,197
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18,124,412,591	17,058,927,990
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4,531,103,148	4,264,731,998
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13,563,309,443	12,794,195,992
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			0

Ngày 24 tháng 10. Năm 2012

Kế toán trưởng



Tổng Giám Đốc



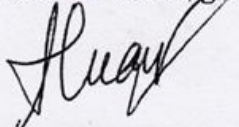
GỬI KÝ PHÁT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 9 Tháng năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	9 Tháng 2012	9 Tháng 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	390,154,774,343	347,111,517,831
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(296,484,264,913)	(229,954,911,253)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3	(34,558,983,269)	(28,072,031,456)
4	Tiền chi trả lãi vay	4	(14,141,560,868)	(15,313,419,030)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(734,350,499)	(4,294,335,021)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	125,037,676,588	59,316,056,356
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(70,430,091,248)	(93,025,914,786)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	98,843,200,134	35,766,962,641
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(75,594,512,098)	(78,968,206,722)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	240,000,000	1,289,972,728
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	59,300,000,000	(32,015,931,440)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,446,867,730	5,346,215,908
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11,607,644,368)	(104,347,949,526)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	303,511,376,336	265,899,756,379
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(316,696,688,029)	(263,522,531,376)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(45,481,000)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,716,325,600)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17,901,637,293)	2,331,744,003
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	69,333,918,473	(66,249,242,882)
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15,151,552,446	116,264,909,928
2	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
3	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	84,485,470,919	50,015,667,046

Kế toán Trưởng



Ngô Thị Minh Luận

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám Đốc
 CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ
 H. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

 Bùi Kỳ Phát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chu kỳ 9 tháng năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được thành lập theo Quyết định số 383CNn/TCLĐ ngày 29/04/1993 và Quyết định số 1014QĐ/TCLĐ ngày 28/07/1995 của Bộ Công nghiệp nhẹ. Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà theo Quyết định số 2721/QĐ - BCN ngày 25/8/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010462 ngày 28/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có mười một lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 25/01/2006;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 19/02/2006;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 31/8/2006;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 15/6/2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 31/12/2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 23/05/2008

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 04/07/2008

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 28/06/2011

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 26/07/2011

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ngày 05/12/2011

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười một ngày 25/05/2012

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 07/08/2012

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 25/05/2012 thì vốn Điều lệ của Công ty là: 58.961.000.000 đồng (*Năm mươi tám tỷ chín trăm sáu mươi một triệu đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng văn phòng phẩm và văn hóa phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, các sản phẩm da, giả da, may mặc, các sản phẩm từ chất dẻo và thiết bị trường học;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chu kỳ 9 tháng năm 2012

- In giấy vở, sổ, bao bì các loại tem, nhãn, văn hóa phẩm;
 - Kinh doanh thiết bị, máy văn phòng;
 - Sản xuất, lắp đặt thiết bị phụ trợ bằng kết cấu kim loại ngành công nghiệp (cơ và điện);
 - Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thành phẩm, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
 - Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
 - Cho thuê văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng;
 - Kinh doanh dịch vụ lễ hành và du lịch;
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, khu du lịch sinh thái, dịch vụ ăn uống, giải khát và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
 - Mua bán rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán bar);
 - Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
 - May đo thời trang và may công nghiệp;
 - Mua bán máy móc, thiết bị, quần áo, bông, vải sợi và phụ liệu ngành may mặc;
 - Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh./
- Địa chỉ: Số 25 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Tel: 04 36 524 158

Fax: 04 36 524 329

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chu kỳ 9 tháng năm 2012

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
- Máy móc thiết bị	4 - 8
- Phương tiện vận tải	4
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	4

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chu kỳ 9 tháng năm 2012

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian trên một năm và chi phí thuê nhà đã trả tiền cho khách hàng nhưng chưa đến kỳ phân bổ vào chi phí SX.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa được xác định khi sản phẩm, hàng hóa đã chuyển giao cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là chi phí lãi vay ngắn hạn và dài hạn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN tính theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

10. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chu kỳ 9 tháng năm 2012

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn vay dưới 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn vay trên 01 năm được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT áp dụng như sau:

- Thuế suất đối với hoạt động xuất khẩu số, vở và sách giáo khoa tham khảo là 0%;
- Thuế suất đối với hoạt động bán truyện, đồ dùng học sinh là 5%;
- Thuế suất đối với hoạt động bán các loại văn phòng phẩm khác là 10%.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

9 Tháng 2012

(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương

1.1 Tiền	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	1,213,686,267	1,288,803,766
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	23,971,784,652	13,862,748,680
Ngân hàng Exim bank -CN Long Biên	72,140,915	54,161,958
Ngân hàng Ngoại thương Việt namCN thanh xuân	2,134,338,369	1,426,778,487
VND	2,134,338,369	1,426,778,487
N hàng công thương CN Thanh Xuân (VND)	9,203,234	69,610,244
Ngân hàng HSBC	2,559,812,978	3,826,853,303
VND	2,559,812,978	3,826,853,303
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam CN chương dương	6,525,588,075	4,254,481,940
VND	6,521,946,155	3,749,836,371
USD	3,641,920	504,645,569
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Thành	5,463,830,227	692,424,526
VND	5,404,290,817	625,339,829
USD	59,539,410	67,084,697
Ngân hàng Techcombank (VND)	142,867,023	3,139,382,043
Ngân hàng No & PTNT Tây Hồ (VND)	972,872	972,872
NH TPCP Liên Việt -CN Đông Đô (VND)	1,867,741,244	365,593,320
NH TPCP Quân Đội - CN Long biên (VND)	3,097,372,670	32,489,987
NH TPCP Bắc Á (VND)	26,303,587	
NHTMCP Quốc Tế (VND)	2,071,613,458	
1.2 Các khoản tương đương tiền	59,300,000,000	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam CN Chương Dương		
NH TPCP Bắc Á	59,300,000,000	
Ngân hàng Quân Đội- CN Long Biên		
Tổng cộng	84,485,470,919	15,151,552,446

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khác	5,814,032,731	4,291,429,884
Bảo hiểm xã hội	585,024,573	505,445,884
kinh phí công đoàn		
Phải thu tạm trả cổ tức	4,716,325,600	3,775,200,000
Thuế GTGT phải thu từ nhà thầu nước ngoài		
Phải thu khác (dư nợ TK 138)		10,784,000
Phải thu khác (dư nợ TK 338)	512,682,558	
Tổng cộng	5,814,032,731	4,291,429,884
3. Hàng tồn kho		
	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng tồn kho	124,811,205,108	143,984,742,231
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>42,533,825,491</i>	<i>58,401,850,415</i>
Nguyên vật liệu chính	39,994,184,924	54,085,346,746
Vật liệu phụ	2,539,640,567	4,316,503,669
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	<i>215,105,916</i>	<i>231,628,959</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	<i>16,400,391,577</i>	<i>7,569,266,618</i>
<i>Thành phẩm</i>	<i>56,642,564,751</i>	<i>54,018,691,301</i>
<i>Hàng hoá</i>	<i>9,019,317,373</i>	<i>23,763,304,938</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,041,692,040)	(3,375,892,040)
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	121,769,513,068	140,608,850,191
4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	30/09/2012	01/01/2012
Thuế TNDN		1,136,332,746
Thuế GTGT hàng nội địa		
Thuế TN cá nhân	(9,548,350)	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(520,173)	1,434,705
Tổng cộng	(10,068,523)	1,137,767,451
5 Phải thu dài hạn khác		
	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	451,228,950	604,108,950
Cộng	451,228,950	604,108,950

Điện thoại: (84 -4) 36 524 158

Fax: (84 - 4) 36 524 158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2012
(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2012	53,938,538,959	53,316,516,678	5,129,064,200	2,036,546,145	114,420,665,982
Mua trong năm	251,540,909	2,975,609,318		82,917,728	3,310,067,955
Đầu tư XD/CB hoàn thành		-	-	-	
Tăng khác					
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán		(953,413,364)			(953,413,364)
Giảm khác		-			
Số dư ngày 30/09/2012	54,190,079,868	55,338,712,632	5,129,064,200	2,119,463,873	116,777,320,573
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2012	14,037,782,025	32,706,123,300	3,471,942,767	1,553,219,971	51,769,068,063
Khấu hao trong năm	2,143,029,413	3,666,646,976	639,591,156	177,155,472	6,626,423,017
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán		(953,413,364)			(953,413,364)
Giảm khác		-			
Số dư ngày 30/09/2012	16,180,811,438	35,419,356,912	4,111,533,923	1,730,375,443	57,442,077,716
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2012	39,900,756,934	20,610,393,378	1,657,121,433	483,326,174	62,651,597,919
Số dư ngày 30/09/2012	38,009,268,430	19,919,355,720	1,017,530,277	389,088,430	59,335,242,857

7. Tăng giảm tài sản cố định Vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất lâu dài	Giá trị P mềm
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
- Số dư ngày 01/01/2012	6,708,372,500	673,739,750
- Mua trong năm		
- Tặng khác		
- Số dư ngày 30/09/2012	6,708,372,500	673,739,750
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2012		278,064,283
- Khấu hao trong năm		168,434,937
- Số dư ngày 30/09/2012		446,499,220
Giá trị còn lại		
- Số dư ngày 01/01/2012	6,708,372,500	395,675,467
- Số dư ngày 30/09/2012	6,708,372,500	227,240,530

8. Chi phí Xây dựng cơ bản

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng nhà cầu đướng	5,333,779,086	378,219,836
Nhà 94 lò đúc	13,587,000	13,587,000
Công trình 25 Lý Thường Kiệt	211,555,043,814	106,147,706,411
chi phí khác XD CB	350,037,858	
Tổng cộng	217,252,447,758	106,539,513,247

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuê cửa hàng	433,893,333	942,813,828
Khuôn	43,765,422	136,030,846
Sửa chữa		
chi phí khác	1,218,631,796	861,298,904

	1,696,290,551	1,940,143,578
Tổng cộng		
10. Vay và nợ ngắn hạn		
	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	96,998,176,329	94,274,996,447
Ngân hàng techcom bank		9,473,532,383
Ngân hàng TMCP liên việt		
Vay NH Ngoại thương Thanh Xuân		
Ngân hàng HSBC	3,885,589,211	2,050,418,708
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành		18,853,416,515
Vay NH Ngoại thương Chương Dương	84,964,390,836	49,213,815,979
Vay NH Ngân Hàng Quân đội		5,584,712,862
Vay Huy ĐộngCBCNV	8,148,196,282	9,099,100,000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	96,998,176,329	94,274,996,447
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra		
Thuế GTGT nhà thầunước ngoài		
Thuế xuất nhập khẩu	57,570,646	
Thuế thu nhập cá nhân		148,113,133
Thuế TND nghiệp	2,675,028,903	
Tiền thuê đất	956,703,800	
Thuế khác(môn bài+Ckhoan)		
Tổng cộng	3,689,303,349	148,113,133
Chi phí phải trả		
	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí khuyến mại	579,702,343	
Chi phí quảng cáo	1,045,000,000	
Chi Phí HN khách hàng	1,000,000,000	
Chi Phí com ca	191,732,964	
Chi phí lãi kí quỹ		
Tổng cộng	2,816,435,307	-
12. Các khoản phải trả, phải nộp khácngắn hạn		
	30/09/2012	01/01/2012

	VND	VND
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Kinh phí công đoàn	836,551,590	515,549,649
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	4,966,340,256	2,289,651,382
Phải trả tổng công ty Việt Nam	1,887,751,584	1,430,702,638
Phải Trả NHCT Việt nam		
Phải trả cty Thuận An Building		
Phải trả cty Thuận An Holding		
Phải trả khác		29,250,000
phải trả về cổ tức	1,064,800	86,400,600
Tổng cộng	7,691,708,230	4,351,554,269

13. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	-	15,908,491,575
Ngân hàng VCB Thanh Xuân		3,011,519,655
Ngân hàng VCB chương dương		12,896,971,920
Vay huy động CNCNV		
Nợ dài hạn		
Nợ dài hạn thuê tài chính máy in 5 màu		
Tổng cộng	-	15,908,491,575

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả tổng công ty Việt Nam	3,000,000,000	3,000,000,000
Phải Trả NHCT Việt nam		
Phải trả cty Thuận An Building	196,229,050,440	126,759,575,400
Phải trả cty Thuận An Holding	110,275,045,400	71,658,457,400
Tổng cộng	309,504,095,840	201,418,032,800

15. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
15.1 Vốn điều lệ	58,961,000,000	47,190,000,000
Vốn góp của Nhà Nước	24,500,850,000	24,500,850,000
Vốn góp của các cổ đông	34,460,150,000	22,689,150,000
15.2 Thặng dư vốn cổ phần	17,374,225,455	15,607,080,000
15.3 Quỹ Đầu tư Phát triển SX	12,657,465,867	10,619,018,249
15.4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,010,435,910	2,330,953,371
15.5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14,604,389,439	13,589,650,787
15.6 Chênh lệch tỷ giá		16,749,278
Tổng cộng	106,607,516,671	89,353,451,685

Vi.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	417,678,319,433	363,490,103,022
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,274,772,718	2,229,472,718
Tổng cộng	419,953,092,151	365,719,575,740

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	245,997,290	164,355,906
Chiết khấu thanh toán	17,228,548,932	14,729,440,009
Tổng cộng	17,474,546,222	14,893,795,915

18. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	400,203,773,211	348,596,307,107
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,274,772,718	2,229,472,718
Tổng cộng	402,478,545,929	350,825,779,825

19. Giá vốn bán hàng

	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	300,759,024,852	262,855,425,076
Tổng cộng	300,759,024,852	262,855,425,076

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	825,309,008	471,060,038
Chênh lệch tỷ giá	1,044,000	35,551,500
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3,620,514,722	4,839,604,370
Tổng cộng	4,446,867,730	5,346,215,908

21. Chi phí tài chính

	30/09/2012	30/09/2011
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	13,785,850,796	15,313,419,030
Chênh lệch tỷ giá		7,948,800

Chi phí lãi tiền kí quỹ

355,710,072

163,254,820

Tổng cộng

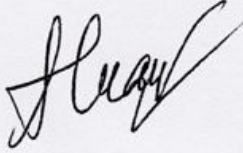
14,141,560,868

15,484,622,650

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Luận



Tổng Giám Đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VĂN PHÒNG PHẨM
HỒNG HÀ
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Bùi Kỳ Phát

